

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 6.54.../BVTVSG-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

- Mã chứng khoán : SPC
- Địa chỉ : Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028.38732077 Fax : 028.38733003
- Email : minhthuy@spchcmc.vn Website : www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/ năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính :

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại :

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước :

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☒ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 2 năm 2025 : Trong quý 2 năm 2025, Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày : 30/07/2025 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Tài liệu đính kèm: 

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 2/2025;
- Văn bản giải trình quý 2/2025

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



ĐIỀU QUANG TRUNG





CÔNG TY CỔ PHẦN BVTV SAIGON
Saigon Plant Protection Joint Stock Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2.2025



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Nguyễn Văn Quý Khu phố 1, P. Tân Thuận, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	303,187,438,233	359,001,193,106
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7,322,935,930	2,458,209,091
1.Tiền	111	7,322,935,930	2,458,209,091
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5,250,000,000	5,250,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5,250,000,000	5,250,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	97,576,137,488	132,784,243,153
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	135,693,144,664	171,085,042,508
2. Trả trước cho người bán	132	1,497,863,305	1,453,856,148
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2,264,014,166	1,470,922,718
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(41,878,884,647)	(41,225,578,221)
IV.Hàng tồn kho	140	171,541,187,461	196.301.903.811
1.Hàng tồn kho	141	187,736,208,119	206,095,581,101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(16,195,020,658)	(9,793,677,290)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	21,497,177,354	22.206.837.051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	855,916,897	760,411,114
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	19,905,899,192	20,793,964,807
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	735,361,265	652,461,130
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	60,069,208,987	62.609.832.137
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	555,861,914	619,886,914
1. Phải thu dài hạn khác	216	555,861,914	619,886,914
II.Tài sản cố định	220	18,971,147,872	20,385,548,475
1.Tài sản cố định hữu hình	221	15,456,263,824	16,694,875,023
- Nguyên giá	222	127,112,509,065	132,174,686,599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(111,656,245,241)	(115,479,811,576)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	1,032,707,738	1,181,417,642
- Nguyên giá	225	2,974,198,190	2,974,198,190
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(1,941,490,452)	(1,792,780,548)
3.Tài sản cố định vô hình	227	2,482,176,310	2,509,255,810
- Nguyên giá	228	4,317,451,250	4,317,451,250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1,835,274,940)	(1,808,195,440)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	267,775,000	738,027,335
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	267,775,000	738,027,335
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15,891,391,939	15,891,391,939
1.Đầu tư vào công ty con	251	35,223,629,691	35,223,629,691
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(19,332,237,752)	(19,332,237,752)
V.Tài sản dài hạn khác	260	24,383,032,262	24,974,977,474
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	13,801,308,938	13,791,711,140
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10,581,723,324	11,183,266,334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	363,256,647,220	421,611,025,243

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	30/06/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	253,271,820,649	312,172,901,716
I.Nợ ngắn hạn	310	251,755,651,649	310,507,762,716
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	110,429,906,355	161,692,980,065
2. Người mua trả tiền trước	312	446,383,439	345,406,885
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	46,110,553	6,373,484,055
4. Phải trả người lao động	314	3,164,213,762	4,041,965,462
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3,916,395,578	4,847,521,823
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	12,904,575,463	11,932,093,644
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	120,830,466,499	121,258,110,782
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17,600,000	16,200,000
II.Nợ dài hạn	330	1,516,169,000	1,665,139,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	1,361,854,000	1,316,854,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	154,315,000	348,285,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	109,984,826,571	109,438,123,527
I.Vốn chủ sở hữu	410	109,984,826,571	109,438,123,527
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	61,887,185,876	61,887,185,876
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-57,985,075,123	(58,531,778,167)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	-58,531,778,167	(13,110,964,187)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	546,703,044	(45,420,813,980)
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	363,256,647,220	421,611,025,243

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang

Điền Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2025	Năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	128,161,797,727	147,824,822,226	240,717,209,894	255,838,416,979
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	6,851,980,668	4,654,706,665	7,237,836,668	4,910,420,486
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	121,309,817,059	143,170,115,561	233,479,373,226	250,927,996,493
11	4. Giá vốn hàng bán	26	91,888,641,164	121,357,177,306	183,457,698,200	215,703,791,017
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29,421,175,895	21,812,938,255	50,021,675,026	35,224,205,476
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	4,023,919,165	11,419,263,988	5,288,167,066	12,172,949,432
22	7. Chi phí tài chính	28	8,264,679,003	7,324,729,139	15,759,421,165	16,194,518,328
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,063,397,976	2,558,304,097	3,953,497,283	4,437,096,526
24	8. Chi phí bán hàng	29	9,526,511,083	20,693,803,337	24,557,714,334	37,752,855,699
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	8,791,599,816	5,198,450,764	15,214,444,650	11,403,200,929
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		6,862,305,158	15,219,003	(221,738,057)	(17,953,420,048)
31	11. Thu nhập khác	31	499,872,298	1,615,779,391	1,784,447,794	2,261,752,725
32	12. Chi phí khác	32	242,044,099	172,213,028	424,463,683	173,983,257
40	13. Lợi nhuận khác		257,828,199	1,443,566,363	1,359,984,111	2,087,769,468
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,120,133,357	1,458,785,366	1,138,246,054	(15,865,650,580)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2	601,543,010	318,357,722	601,543,010	318,357,722
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6,518,590,347	1,140,427,644	536,703,044	(16,184,008,302)

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang



GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	272,322,761,751	164,158,327,725
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(214,257,893,733)	(162,080,224,632)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24,741,501,747)	(22,122,051,429)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,005,889,510)	(2,768,427,438)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,287,744,287	29,937,133
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28,902,495,695)	(28,294,870,345)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	2,702,725,353	(51,077,308,986)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,098,710,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	396,021,463	1,437,280
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	1,494,731,463	1,437,280
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	138,507,281,589	136,616,463,827
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(138,904,320,168)	(96,647,165,498)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(224,575,704)	(149,717,136)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(621,614,283)	39,819,581,193
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50	3,575,842,533	(11,256,290,513)
<i>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</i>	60	2,458,209,091	17,527,415,971
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	1,288,884,306	1,572,554,659
<i>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</i>	70	7,322,935,930	7,843,680,117

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025



Điền Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh:
Sản xuất, kinh doanh thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là :
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2025: 293 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- 6.1. Tổng số các Công ty con:
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.74%	61.74%	61.74%

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xi nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	TP Yangon - Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

7. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận tải

05- 25 năm

03- 10 năm

05 - 09 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền	7,322,935,930	2,458,209,091
Tiền mặt	406,573,280	162,773,586
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,555,722,650	2,295,435,505
Tiền đang chuyển	360,640,000	
Cộng	7,322,935,930	2,458,209,091

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,250,000,000		5,250,000,000	
	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-

Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 5.250.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4,5%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh số 19 - Vay và nợ thuế tài chính).

b) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	19,332,237,752	(19,332,237,752)	19,332,237,752	(19,332,237,752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	1,895,355,000		1,895,355,000	
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13,996,036,939		13,996,036,939	
	35,223,629,691	(19,332,237,752)	35,223,629,691	(19,332,237,752)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-DTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào là 1.196.500 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại. Công ty con, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến hết ngày 30/09/2021 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 10.446.334.916 LAK, tương ứng 23.215.599.820 VND. Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư này và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD, tương đương 4.950.000.000 VND (theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 105.000 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

(3) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đã đầu tư 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74% (số đầu năm là 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa là kinh doanh xăng dầu, bách hóa, thuốc bảo vệ thực vật.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tây Ninh	61.74%	61.74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật
3. Phải thu của khách hàng				
	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	135,693,144,664	(41,026,083,021)	171,085,042,508	(40,372,776,595)
Khách hàng nước ngoài	54,633,800,815	(25,066,473,988)	72,560,231,959	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	32,712,121,933	(25,066,473,988)	34,137,570,505	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	21,921,678,882	-	38,422,661,454	-
Khách hàng trong nước	81,059,343,849	(15,959,609,033)	98,524,810,549	(15,306,302,607)
Đại lý Trương Thị Huệ	1,874,544,433	-	5,719,415,906	-
Đại lý Võ Hoàng Dũng	503,880,300	-	1,519,322,700	-
HKD Hoàng Đình Thiên Hộ I	1,938,241,280	(969,120,640)	3,088,789,200	-
HKD Phạm Trường Giang	-	-	405,119,015	-
CH Vật Tư Công Nghiệp Đào Công An	3,142,725,432	(835,102,551)	3,406,780,174	(395,246,803)
Shwe Dar Company Limited	1,117,793,674	(736,773,931)	1,102,264,991	(729,065,480)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	(3,386,983,683)	3,386,983,683	(3,386,983,683)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Khách hàng khác	65,819,606,753	(6,756,059,934)	76,620,566,586	(7,519,438,347)
Cộng	135,693,144,664	(41,026,083,021)	171,085,042,508	(40,372,776,595)
4. Trả trước cho người bán				
	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1,497,863,305	(627,748,100)	1,453,856,148	(580,160,000)
Close Friend Co., Ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
TT nghiên cứu TVPT thuốc BVTV và phân bón	209,000,000	-	253,000,000	-
TT Kiểm định và khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam	172,903,500	-	205,903,500	-
Các nhà cung cấp khác	696,199,805	(207,988,100)	575,192,648	(160,400,000)
	1,497,863,305	(627,748,100)	1,453,856,148	(580,160,000)
5. Phải thu khác				
	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2,264,014,166	(225,053,526)	1,470,922,718	(272,641,626)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	138,883,562	-	21,082,192	-
Tạm ứng	555,105,449	-	418,796,253	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1,000,000	-
Phải thu chi từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Phải thu khác	1,570,025,155	(225,053,526)	1,030,044,273	(272,641,626)
b. Dài hạn	555,861,914	-	619,886,914	-
Ký cược, ký quỹ	555,861,914	-	619,886,914	-
Cộng	2,819,876,080	(225,053,526)	2,090,809,632	(272,641,626)
6. Nợ khó đòi: xem trang riêng.				
7. Hàng tồn kho				
	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	69,882,464,104	(23,829,589)	68,609,185,245	(23,829,589)
Công cụ, dụng cụ	53,710,345	-	61,851,945	-
Thành phẩm	114,239,609,653	(16,171,191,069)	135,103,955,319	(9,769,847,701)
Chi Phí Sản Xuất Kinh Doanh Dở Dang	-	-	46,750,000	-
Hàng hoá	3,560,424,017	-	2,273,838,592	-
Cộng	187,736,208,119	(16,195,020,658)	206,095,581,101	(9,793,677,290)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	267,775,000		738,027,335	
Dự án Kho Long An			311,866,029	
Dự án kho mở rộng Cần Thơ			158,386,306	
Mua sắm TSCĐ	267,775,000		267,775,000	
Cộng	267,775,000	-	738,027,335	-

9. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh theo báo cáo

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2,974,198,190	2,974,198,190
Số dư cuối năm	2,974,198,190	2,974,198,190
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1,792,780,548	1,792,780,548
Khấu hao trong kỳ	148,709,904	148,709,904
Số dư cuối năm	1,941,490,452	1,941,490,452
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1,181,417,642	1,181,417,642
Số dư cuối năm	1,032,707,738	1,032,707,738

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				-
Số dư đầu năm	3,213,389,900	570,886,350	533,175,000	4,317,451,250
Số dư cuối năm	3,213,389,900	570,886,350	533,175,000	4,317,451,250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	704,134,090	570,886,350	533,175,000	1,808,195,440
Khấu hao trong năm	27,079,500			27,079,500
Số dư cuối năm	731,213,590	570,886,350	533,175,000	1,835,274,940
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2,509,255,810	-	-	2,509,255,810
Số dư cuối năm	2,482,176,310	-	-	2,482,176,310

13. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	855,916,897	760,411,114
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng	229,568,491	213,438,632
+ Chi phí bảo hiểm	372,911,997	244,991,392
+ Chi phí sửa chữa	31,350,000	15,950,000
+ Chi phí thuê kho	156,086,409	140,067,454
+ Các khoản khác	66,000,000	145,963,636
b. Chi phí trả trước dài hạn	13,801,308,938	13,791,711,140
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	11,849,564,315	12,081,908,711
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	119,444,446	147,777,778
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,376,627,630	1,277,455,296
Các chi phí khác	455,672,547	284,569,355
Cộng	14,657,225,835	14,552,122,254

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	110,429,906,355	110,429,906,355	161,692,980,065	161,692,980,065
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	6,472,517,050	6,472,517,050	93,500,000	93,500,000
Eastchem Co.,Ltd	9,153,506,250	9,153,506,250	25,617,304,845	25,617,304,845
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	5,555,812,500	5,555,812,500	11,434,072,500	11,434,072,500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	9,283,740,894	9,283,740,894	8,813,149,461	8,813,149,461
Kolon Global Corporation	-	-	16,748,169,480	16,748,169,480
Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	14,718,900,000	14,718,900,000	26,111,540,393	26,111,540,393
Hikal Limited	-	-	1,900,994,400	1,900,994,400
Phải trả các đối tượng khác	65,245,429,661	65,245,429,661	70,974,248,986	70,974,248,986
Cộng	110,429,906,355	110,429,906,355	161,692,980,065	161,692,980,065
15. Người mua trả tiền trước		30/06/2025	01/01/2025	
Ngắn hạn		446,383,439	345,406,885	
Người mua trả tiền trước khác		446,383,439	345,406,885	
Cộng		446,383,439	345,406,885	
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a. Phải nộp	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2025
Thuế giá trị gia tăng	-	8,832,567,388	8,832,567,388	-
- Thuế GTGT nội địa	-	4,283,476,097	4,283,476,097	-
- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	-	4,549,091,291	4,549,091,291	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	138,352,074	138,352,074	-
Thuế thu nhập cá nhân	77,715,051	348,298,912	394,573,720	31,440,243
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6,225,639,324	1,887,914,100	8,113,356,685	196,739
Thuế môn bài	-	16,000,000	16,000,000	-
Các loại thuế khác	70,129,680	163,380,268	219,036,377	14,473,571
Cộng	6,373,484,055	11,386,512,742	17,713,886,244	46,110,553
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng			82,900,135	82,900,135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	-	-	652,461,130
Cộng	652,461,130	-	82,900,135	735,361,265
17. Chi phí phải trả		30/06/2025	01/01/2025	
Ngắn hạn		3,916,395,578	4,847,521,823	
Chi phí lãi vay		97,619,589	140,726,988	
Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi		3,243,217,487	4,675,974,835	
Chi phí phải trả khác		575,558,502	30,820,000	
Cộng		3,916,395,578	4,847,521,823	
18. Phải trả khác		30/06/2025	01/01/2025	
a. Ngắn hạn		12,904,575,463	11,932,093,644	
Kinh phí công đoàn		553,682,020	106,402,458	
Phải trả về các chương trình bán hàng		2,551,917,812	3,092,485,772	
Phải trả lãi ký quỹ		22,932,987	22,444,071	
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán		200,850,895	29,470,484	
Phải trả chiết khấu thanh toán		207,992,905	88,043,567	
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng		5,738,784,075	5,888,049,986	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		1,442,622,580	1,443,400,283	
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN		1,152,471,138	893,039,876	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1,033,321,051	368,757,147	
b. Dài hạn		1,361,854,000	1,316,854,000	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,361,854,000	1,316,854,000	
Cộng		14,266,429,463	13,248,947,644	
19. Vay và nợ thuê tài chính (xem thuyết minh kèm theo báo cáo)				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem thuyết minh kèm theo báo cáo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2025	01/01/2025
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,200,000	62,470,200,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,829,800,000	42,829,800,000
Cộng	100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2025	01/01/2025
Vốn góp của chủ sở hữu	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(6,892,809,685)

d. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	61,887,185,876	61,887,185,876
Cộng	61,887,185,876	61,887,185,876

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

21. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180
Đại lý Ngọc Quang	299,180,885	299,180,885
Nguyễn Văn Đức	348,278,556	348,278,556
Nguyễn Đức Mịch (Đại lý Tùng Lâm)	393,182,725	393,182,725
Nguyễn Quang Vinh	34,966,823	34,966,823
Đại Lý Ba Triều	54,029,928	54,029,928
Các đối tượng khác	877,192,935	877,192,935
Cộng	14,247,080,497	14,247,080,497

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán hàng	240,717,209,894	255,838,416,979
Cộng	240,717,209,894	255,838,416,979

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	30/06/2025	30/06/2024
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	7,237,836,668	4,910,420,486
Cộng	7,237,836,668	4,910,420,486

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu thuần bán hàng hóa	233,479,373,226	250,927,996,493
Cộng	233,479,373,226	250,927,996,493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	183,457,698,200	215,703,791,017
Cộng	183,457,698,200	215,703,791,017
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119,550,833	1,984,839
Cổ tức, lợi nhuận được chia	394,272,000	8,744,033,741
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,148,295,956	3,369,134,870
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1,580,119,655	57,795,982
Doanh thu hoạt động tài chính khác	45,928,622	
Cộng	5,288,167,066	12,172,949,432
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền đi vay và thuê tài chính	3,953,497,283	4,437,096,526
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	4,885,646,526	5,329,602,999
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	10,624,020	9,734,878
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,898,444,243	6,373,065,458
Lỗ chênh lệch tỷ do đánh giá lại cuối kỳ	-	-
Chi phí tài chính khác	11,209,093	45,018,467
Cộng	15,759,421,165	16,194,518,328
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,355,728,273	324,800,200
Chi phí tiền lương	14,065,871,240	20,786,858,086
Chi phí công cụ, dụng cụ	104,770,484	261,065,463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	387,052,170	387,052,170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,335,445,967	8,741,469,119
Chi phí khác bằng tiền	2,308,846,200	7,251,610,661
Cộng	24,557,714,334	37,752,855,699
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171,117,355	387,080,823
Chi phí tiền lương	8,161,245,482	6,743,971,721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112,159,926	129,659,928
Thuế, phí, lệ phí	40,190,579	222,860,238
Chi phí công cụ, dụng cụ	121,740,344	95,447,725
Chi phí dự phòng	653,306,426	(391,668,279)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,976,690,127	1,473,005,815
Chi phí bằng tiền khác	2,977,994,411	2,742,842,958
Cộng	15,214,444,650	11,403,200,929
9. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,145,348,455	-
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	-	554,630
Thu nhập bán phế liệu	13,840,194	21,060,519
Thu nhập từ bán phụ	324,727,062	487,717,170
Thu nhập cho thuê kho	197,272,730	1,229,486,256
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	-	513,882,517
Thanh lý vật tư	11,861,363	-
Thu nhập khác	91,397,990	9,051,633
Cộng	1,784,447,794	2,261,752,725
10. Chi phí khác		
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	372,769,164	169,189,524
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	49,648,494	3,138,572
Chi phí khác	2,046,025	1,655,161
Cộng	424,463,683	173,983,257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

11. Thuyết minh yếu tố	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133,349,048,486	150,178,129,129
Chi phí nhân công, tiền lương	32,230,746,458	38,269,824,286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,901,148,396	1,509,077,437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,212,566,837	14,789,381,431
Chi phí bằng tiền khác	8,900,281,606	13,849,082,031
Cộng	188,593,791,783	218,595,494,314

VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,848,642,033	94,485,108,441
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	8,189,832,318	15,214,760,522
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	44,212,757,393	77,775,882,265
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	21,117,531	1,150,473,285
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	424,934,791	343,992,369
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	12,200,208,435	7,212,878,555
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	6,146,113,000	14,837,500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	6,054,095,435	7,198,041,055
Chi phí bán hàng	11,640,159	3,667,183
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	2,600,000	-
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	11,640,159	3,667,183
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,535,088	8,518,519
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	1,535,088	8,518,519
Doanh thu hoạt động tài chính	394,272,000	8,744,033,741
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	-	8,152,625,741
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	394,272,000	591,408,000
Chi phí tài chính	5,704,767	8,640,000
Ông Nguyễn Quốc Dũng	5,704,767	8,640,000

NGƯỜI LẬP



Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phùng Thái Phương Trang



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.6. Nợ khó đòi	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	47,213,073,564	5,334,188,918	48,103,902,829	6,878,324,608
+ Công ty TNHH BVTV Thiên An	1,310,622,033		1,310,622,033	
+ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	32,712,121,933		25,066,473,988	
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294		3,275,568,294	
+ Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683		3,386,983,683	
+ Close Friend Co.,Ltd	419,760,000		419,760,000	
+ Cty TNHH TMXD Công Liêm	136,400,000		136,400,000	
+ Cty CP KD & XD Tân Toàn Thắng	24,000,000		24,000,000	
+ Các khoản khác	5,947,617,621	5,334,188,918	14,484,094,831	6,878,324,608



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61,557,076,425	44,384,913,144	23,271,383,026	1,826,205,097	1,135,108,907	132,668,693,490
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5,062,177,534)	-	-	(5,062,177,534)
Số dư cuối năm	61,557,076,425	44,384,913,144	18,209,205,492	1,826,205,097	1,135,108,907	127,112,509,065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51,642,846,422	40,338,246,263	20,575,404,887	1,788,205,097	1,135,108,907	113,493,474,516
Khấu hao trong kỳ	495,571,584	516,377,801	220,661,814	6,000,000	-	1,238,611,199
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5,062,177,534)	-	-	(5,062,177,534)
Số dư cuối năm	52,138,418,006	40,854,624,064	15,733,889,167	1,794,205,097	1,135,108,907	111,656,245,241
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	9,914,230,003	4,046,666,881	2,695,978,139	38,000,000	-	16,694,875,023
Số dư cuối năm	9,418,658,419	3,530,289,080	2,475,316,325	32,000,000	-	15,456,263,824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	01/01/2025		Trong năm		30/06/2025
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn					
Vay ngắn hạn	120,608,165,834	120,554,165,834	138,701,251,589	138,904,320,168	120,405,097,255
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50,698,235,748	50,698,235,748	103,421,831,992	61,310,864,983	92,809,202,757
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	55,039,252,319	55,039,252,319	12,416,500,971	67,455,753,290	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	13,066,465,186	13,066,465,186	3,476,427,853	5,842,453,769	10,700,439,270
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	1,734,212,581	1,734,212,581	19,386,490,773	4,241,248,126.0	16,879,455,228
- Vay cá nhân	16,000,000	16,000,000	-	-	16,000,000
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	54,000,000			54,000,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	649,944,948	649,944,948	-	224,575,704	425,369,244
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	387,940,000	387,940,000	-		387,940,000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	262,004,948	262,004,948	-	224,575,704	37,429,244
Tổng	121,258,110,782	121,204,110,782	138,701,251,589	139,128,895,872	120,830,466,499
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn					
Vay dài hạn	348,285,000	348,285,000	-	193,970,000	154,315,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	348,285,000	348,285,000	-	193,970,000	154,315,000
Tổng	348,285,000	348,285,000	-	193,970,000	154,315,000

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
23/06/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(13,081,964,187)	154,887,937,507
- Lãi trong năm	-	-	-	(45,420,813,980)	(45,420,813,980)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	(29,000,000)	(29,000,000)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(58,531,778,167)	109,438,123,527
Số dư đầu năm	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(58,531,778,167)	109,438,123,527
- Lãi trong năm	-	-	-	536,703,044	536,703,044
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	10,000,000	10,000,000
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(57,985,075,123)	109,984,826,571



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 653/BVTVSG-TCKT
V/v giải trình biến động LNST Q2.2025

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2025:

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Quý II Năm 2025	Quý II Năm 2024	Chênh lệch giữa năm 2025 so với năm 2024	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	121,309,817,059	143,170,115,561	-21,860,298,502	-15.3%
Giá vốn hàng bán	91,888,641,164	121,357,177,306	-29,468,536,142	-24.3%
Lợi nhuận gộp	29,421,175,895	21,812,938,255	7,608,237,640	34.9%
Doanh thu tài chính	4,023,919,165	11,419,263,988	-7,395,344,823	-64.8%
Chi phí tài chính	8,264,679,003	7,324,729,139	939,949,864	12.8%
Chi phí bán hàng	9,526,511,083	20,693,803,337	-11,167,292,254	-54.0%
Chi phí quản lý DN	8,791,599,816	5,198,450,764	3,593,149,052	69.1%
Lợi nhuận trước thuế	7,120,133,357	1,458,785,366	5,661,347,991	388.1%
Lợi nhuận sau thuế	6,518,590,347	1,140,427,644	5,378,162,703	471.6%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	283,552,358,834	245,840,818,739	37,711,540,095	15.3%
Giá vốn hàng bán	220,835,594,184	203,477,824,877	17,357,769,307	8.5%
Lợi nhuận gộp	62,716,764,650	42,362,993,862	20,353,770,788	48.0%
Doanh thu tài chính	4,075,715,438	3,642,078,733	433,636,705	11.9%
Chi phí tài chính	20,245,071,751	16,301,645,550	3,943,426,201	24.2%
Chi phí bán hàng	25,011,309,370	30,583,330,988	-5,572,021,618	-18.2%
Chi phí quản lý	10,168,826,435	6,028,218,462	4,140,607,973	68.7%
Lợi nhuận trước thuế	11,899,493,483	-4,931,569,567	16,831,063,050	241.3%
Lợi nhuận sau thuế	9,749,370,834	-6,048,932,018	15,798,302,852	161.2%

So với quý 2 năm 2024, lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất tăng mạnh so với cùng kỳ lần lượt là 471.6% và 161.2% do nguyên nhân sau :

- Lợi nhuận gộp trên BCTC công ty mẹ và BCTC hợp nhất tăng so với cùng kỳ lần lượt là 34.9% và 48% tương đương số tiền 7,6 tỷ và 20,3 tỷ đồng do công ty đã tái cơ cấu lại danh mục sản phẩm, tập trung vào các mặt hàng có biên lợi nhuận cao hơn. Kiểm soát chặt chẽ định mức sản xuất, giảm hao hụt trong sản xuất và chi phí nhân công.



- Công ty tiếp tục thực hiện tinh gọn bộ máy hoạt động, rà soát cắt giảm những khoản chi phí bán hàng không cần thiết, xây dựng lại kênh phân phối hiệu quả góp phần giảm chi phí bán hàng lần lượt là 54% và 18.2% tiết kiệm 11,1 tỷ và 5,5 tỷ so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo hợp nhất quý 2 năm 2025 đạt 9,7 tỷ so với quý 2 năm 2024 là âm 6.04 tỷ tăng 161.2% tương đương số tiền 15,7 tỷ do công ty đã thực hiện kiểm soát tốt giá vốn hàng bán, tiết giảm chi phí bán hàng và cải thiện hiệu quả hoạt động chung. Đây là kết quả của chiến lược tái cơ cấu hoạt động và tối ưu chi phí được triển khai từ đầu năm.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2025.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : TCKT, Văn thư.



GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung

